Biểu số 01

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 209 /QĐ-UBND ngày 18/01/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	(3)	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(6)+(7)*	*(9)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**58.072,32**	**71,90**	**57.782,81**	**0,00**	**57.782,81**	**71,55**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.645,35	8,23	6.009,68		6.009,68	7,44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.869,78	3,55	2.563,43		2.563,43	3,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.775,57	4,67	-	3.446,25	3.446,25	4,27
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.675,52	4,55	-	2.936,58	2.936,58	3,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.896,53	17,21	12.717,88	69,25	12.787,13	15,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.894,84	6,06	10.178,70		10.178,70	12,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.954,91	8,61	6.902,44		6.902,44	8,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.511,80	26,64	18.289,38		18.289,38	22,65
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	609,85	*0,76*	*609,85*		*609,85*	0,76
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	489,61	0,61	-	471,21	471,21	0,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			-	156,81	156,81	0,19
1.9	Đất làm muối	LMU			-	-		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,76	0,00	-	50,88	50,88	0,06
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.371,03**	**9,13**	**11.068,24**	**0,00**	**11.068,24**	**13,70**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.688,24	2,09	1.869,00	-88,36	1.780,64	2,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	158,01	0,20	95,00	98,23	193,23	0,24
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,79	0,02	14,10	8,84	22,94	0,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	969,19	1,20	1.559,60		1.559,60	1,93
2.5	Đất an ninh	CAN	7,88	0,01	19,27		19,27	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	125,69	0,16	-	259,21	259,21	0,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,73	0,00	7,00		7,00	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,24	0,00	-	1,24	1,24	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,28	0,01	10,53		10,53	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,42	0,10	96,77		96,77	0,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	34,95	0,04	143,60		143,60	0,18
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			-	-		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			-	-		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			-	-		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07	0,00	-	0,07	0,07	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	327,89	0,41	-	2.950,60	2950,60	3,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			1.892,76		1.892,76	2,34
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			308,56		308,56	0,38
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			-	-		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,02	0,05	95,00		95,00	0,12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,14	0,04	91,58	38,96	130,54	0,16
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	259,73	0,32	523,74		523,74	0,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.682,54	3,32	-	2.939,21	2.939,21	3,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.829,01	2,26	1.990,40		1.990,40	2,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	190,84	0,24	193,70	-1,76	191,94	0,24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			-	1,76	1,76	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			-	-		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	598,60	0,74	609,17		609,17	0,75
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,13	0,00	38,70		38,70	0,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	34,34	0,04	41,80		41,80	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	0,00	1,30		1,30	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,39	0,01	-	11,66	11,66	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,23	0,02	-	52,48	52,48	0,06
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	19,35	0,02	-	28,43	28,43	0,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	87,93	0,11	99,85		99,85	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.285,50	1,59	-	1.148,43	1.148,43	1,42
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	202,44	0,25	-	193,02	193,02	0,24
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.083,06	1,34	-	955,41	955,41	1,18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	0,00	-	66,82	66,82	0,08
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**		**15.319,77**	**18,97**	**11.912,07**		**11.912,07**	**14,75**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	86,83	0,11	-	-	60,90	0,08
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	238,64	0,30	-	-	60,87	0,08
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	14.994,30	18,57	-	-	11.790,30	14,60
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			-	-		
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***				-	-		

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Cơ cấu % loại đất so với tổng diện tích tự nhiên của huyện

Biểu số 02

PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 209/QĐ-UBND ngày 18/01/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**58.072,32**	**71,90**	**56.666,05**	**70,16**	**57.782,81**	**71,55**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.645,35	8,23	6.403,71	7,93	6.009,68	7,44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.869,78	3,55	2.724,94	3,37	2.563,43	3,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.775,57	4,67	3.678,77	4,56	3.446,25	4,27
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.675,52	4,55	3.441,57	4,26	2.936,58	3,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.896,53	17,21	13.488,76	16,70	12.787,13	15,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.894,84	6,06	4.894,84	6,06	10.178,70	12,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.954,91	8,61	6.954,91	8,61	6.902,44	8,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.511,80	26,64	20.924,01	25,91	18.289,38	22,65
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*609,85*	*0,76*	*609,85*	*0,76*	*609,85*	*0,76*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	489,61	0,61	475,82	0,59	471,21	0,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			36,43	0,05	156,81	0,19
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,76	0,00	46,00	0,06	50,88	0,06
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.371,03**	**9,13**	**8.791,63**	**10,89**	**11.068,24**	**13,70**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.688,24	2,09	1.710,46	2,12	1.780,64	2,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	158,01	0,20	184,16	0,23	193,23	0,24
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,79	0,02	20,74	0,03	22,94	0,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	969,19	1,20	1.057,81	1,31	1.559,60	1,93
2.5	Đất an ninh	CAN	7,88	0,01	18,67	0,02	19,27	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	125,69	0,16	240,47	0,30	259,21	0,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,73	0,00	5,09	0,01	7,00	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,24	0,00	1,24	0,00	1,24	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,28	0,01	10,50	0,01	10,53	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,42	0,10	93,96	0,12	96,77	0,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	34,95	0,04	129,61	0,16	143,60	0,18
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,07	0,00	0,07	0,00	0,07	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	327,89	0,41	1.310,13	1,62	2.950,60	3,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			498,76	0,62	1.892,76	2,34
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			203,66	0,25	308,56	0,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,02	0,05	54,06	0,07	95,00	0,12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,14	0,04	73,93	0,09	130,54	0,16
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	259,73	0,32	479,72	0,59	523,74	0,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.682,54	3,32	2.846,86	3,52	2.939,21	3,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.829,01	2,26	1.923,46	2,38	1.990,40	2,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	190,84	0,24	190,88	0,24	191,94	0,24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			1,06	0,00	1,76	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	598,60	0,74	609,17	0,75	609,17	0,75
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,13	0,00	38,70	0,05	38,70	0,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	34,34	0,04	40,20	0,05	41,80	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	0,00	1,30	0,00	1,30	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,39	0,01	9,32	0,01	11,66	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,23	0,02	32,77	0,04	52,48	0,06
2.9	Đất tôn giáo	TON						-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	19,35	0,02	25,93	0,03	28,43	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	87,93	0,11	92,51	0,11	99,85	0,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.285,50	1,59	1.270,63	1,57	1.148,43	1,42
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	*202,44*	*0,25*	*203,78*	*0,25*	*193,02*	*0,24*
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	*1.083,06*	*1,34*	*1.066,85*	*1,32*	*955,41*	*1,18*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02	0,00	13,26	0,02	66,82	0,08
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**15.319,77**	**18,97**	**15.305,44**	**18,95**	**11.912,07**	**14,75**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	86,83	0,11	82,52	0,10	60,90	0,08
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	238,64	0,30	262,59	0,33	60,87	0,08
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	14.994,30	18,57	14.960,33	18,52	11.790,30	14,60
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***							

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Cơ cấu % loại đất so với tổng diện tích tự nhiên của huyện